



TP Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY NĂM 2015

Ban kiểm soát công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam đã thực hiện kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của công ty trong năm 2015, việc kiểm tra được tiến hành khách quan, phù hợp với các quy định của nhà nước và điều lệ của công ty. Dựa trên kết quả đã được cơ quan kiểm toán kiểm tra và xác nhận đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã thực hiện được kết quả như sau:

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND



TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		362,736,844,054	309,408,513,442
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,051,257,886	4,155,237,131
1. Tiền	111	5.1	3,051,257,886	4,155,237,131
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		249,316,189,432	202,019,511,704
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	234,056,151,066	185,259,743,551
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,131,806,652	8,252,110,807
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	10,000,000,000	10,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4,866,135,057	6,778,175,669
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(9,737,903,343)	(8,902,770,531)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	632,252,208

IV. Hàng tồn kho	140		105,726,013,877	95,175,711,108
1. Hàng tồn kho	141	5.6	110,460,447,685	99,092,874,931
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	5.6	(4,734,433,808)	(3,917,163,823)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,643,382,859	8,058,053,499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	4,641,770,359	7,678,020,769
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,612,500	380,032,730
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62,935,050,598	46,945,384,570
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,969,442,703	4,969,442,703
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	4,969,442,703	4,969,442,703
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34,220,773,259	34,540,793,461
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	32,923,107,159	34,540,793,461
- Nguyên giá	222		243,986,082,104	253,618,086,986
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(211,062,974,945)	(219,077,293,525)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1,297,666,100	-
- Nguyên giá	228		2,150,506,400	776,507,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(852,840,300)	(776,507,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14,881,004,145	4,248,667,581
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	14,881,004,145	4,248,667,581
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,863,830,491	3,186,480,825

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	5,670,858,041	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	3,192,972,450	3,186,480,825
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		425,671,894,652	356,353,898,012
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		195,778,126,772	159,385,505,015
I. Nợ ngắn hạn	310		190,396,731,365	154,004,109,608
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	141,448,669,386	110,345,971,589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		413,217,147	387,988,500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	7,860,380,531	5,892,347,389
4. Phải trả người lao động	314	5.13	19,435,093,420	14,840,324,522
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		808,156,891	597,964,878
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	3,297,202,405	5,426,141,423
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	15,352,582,000	14,484,003,750
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,781,429,585	2,029,367,557
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5,381,395,407	5,381,395,407
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	5,381,395,407	5,381,395,407
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.16	229 893 767 880	196,968,392,997
I. Vốn chủ sở hữu	410		229 893 767 880	196,968,392,997
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		103,263,100,000	103,263,100,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103,263,100,000	103,263,100,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,110,049,500	14,110,049,500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	33,095,109,126	31,354,321,668
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	79 425 509 254	48,240,921,829
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	35,729,294,371	48,240,921,829
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	43 696 214 883	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	425 671 894 652	356,353,898,012

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1,195,527,901,950	1,092,870,830,641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	524,690,139	2,634,010,923
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,195,003,211,811	1,090,236,819,718
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	953,968,212,132	873,738,686,849
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		241,034,999,679	216,498,132,869
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	821,045,757	121,221,419
7. Chi phí tài chính	22	6.5	199,965,179	191,152,554
Trong đó, chi phí lãi vay	23		-	137,353,386
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	117,786,870,745	117,366,531,541
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	67,289,273,250	53,379,603,031
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56,579,936,262	45,682,067,162
11. Thu nhập khác	31	6.8	2,413,075,173	2,428,635,971
12. Chi phí khác	32	6.9	577,756,595	1,253,294,475
13. Lợi nhuận khác	40		1,835,318,578	1,175,341,496
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58,415,254,840	46,857,408,658
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	14,725,531,582	11,551,856,887
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6,491,625)	489,802,613
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43,696,214,883	34,815,749,158
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		41,153	32,553
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		41,153	32,553

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		-		
1. Lợi nhuận trước thuế	01		58,415,254,840	46,857,408,658
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		11,016,210,787	12,259,329,637
Các khoản dự phòng	03		2,520,981,047	4,511,925,317
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		17,698,456	17,239,443
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40,871,923)	(83,675,341)
Chi phí lãi vay	06		-	137,353,386
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		71,929,273,207	63,699,581,100
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(47,771,126,935)	25,248,169,339
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11,367,572,754)	(6,740,655,091)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27,780,224,372	(2,802,375,934)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2,634,607,631)	(4,840,593,271)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(137,353,386)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13,423,094,409)	(27,323,291,651)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	130,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,447,937,972)	(3,264,335,075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23,065,157,878	43,969,146,031
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15,083,449,474)	(8,551,549,541)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		627,165,881	83,675,341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14,456,283,593)	(8,467,874,200)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1,213,500,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(13,783,659,609)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(9,712,570,000)	(40,846,416,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,712,570,000)	(53,416,576,109)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,103,695,715)	(17,915,304,278)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,155,237,131	22,070,820,388
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(283,530)	(278,979)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,051,257,886	4,155,237,131

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH		Năm 2015	Năm 2014
Chỉ số khả năng thanh toán			
Tỉ số thanh toán	lần	1.91	2.17
Tỉ số thanh toán nhanh	lần	1.33	1.44
Chỉ số sử dụng vốn			
Hệ số vòng quay các khoản phải trả	lần	7.67	7.77
Hệ số vòng quay các khoản phải thu	lần	5.70	5.32
Hệ số quay vòng hàng tồn kho	lần	9.10	9.32
Chỉ số lợi nhuận			
Tỉ suất lợi nhuận thuần	%	3.66%	3.19%
Tỉ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)	%	10.27%	9.77%
Tỉ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	19.01%	17.68%

Nhận xét, đánh giá qua các chỉ tiêu tài chính:

1/ Chỉ số khả năng thanh toán :

Chỉ số khả năng thanh toán thể hiện khả năng thanh toán của doanh nghiệp đối với các khoản nợ ngắn hạn đến hạn phải trả.

- Chỉ số thanh toán >1 nên Công ty vẫn còn khả năng thanh toán tốt dù chỉ số thanh toán năm 2015 có giảm ít hơn năm 2014.
- Năm 2015 công ty không có khoản đi vay.
- Nợ phải trả dài hạn phát sinh từ trước năm 2009 : 5.381.395.407 đồng

2/ Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn:

2.1/ Đối với sử dụng vốn lưu động:

Hệ số sử dụng vốn lưu động năm 2015 không thay đổi nhiều so với năm 2014. Do phụ thuộc vào việc thanh toán tiền của VF2

2.2/ Đối với sử dụng vốn cố định:

Trong năm nay, công ty không đầu tư nhiều vào máy móc thiết bị, chủ yếu tập trung vào việc cải tạo, sửa chữa nhà xưởng, tăng năng suất máy móc hiện tại và lập kế hoạch đầu tư lớn vào giai đoạn năm 2016 đến 2020. Tuy nhiên phải có biện pháp theo dõi kiểm soát chặt chẽ giữa kế hoạch và thực hiện đầu tư.

3/ Chỉ số lợi nhuận

Do doanh thu tăng 9%, giá vốn tăng 9% và khoản giảm trừ giảm nhiều 80% nên LN gộp tăng 11%, chi phí QLDN tăng 26% nhưng giá trị tuyệt đối thì doanh thu tăng nhiều hơn chi phí nên làm Lợi nhuận sau thuế năm 2015 tăng là 3.66%, năm 2014 là 3,19 %. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản 11.18%, và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là 20.47%, cao hơn so với năm 2014 => Công ty có cải thiện về lợi nhuận.

Sang năm 2016, công ty tiếp tục tăng cường việc kiểm soát giá thành đầu vào và giảm tối đa các chi phí khác, đồng thời đẩy mạnh doanh thu để đạt kết quả lợi nhuận sau thuế tốt hơn năm 2015.

4/ Chỉ số rủi ro

Tỉ lệ rủi ro tài chính của công ty tương đối thấp và duy trì ở mức như năm trước. Hiện nền kinh tế đã phục hồi, công ty cần sử dụng công cụ đòn bẩy tài chính để gia tăng tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, song song đó, tăng cường kiểm soát tài chính.

5/ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu:		
Doanh thu bán hàng hóa	1.193.433.826.134	1.090.582.844.052
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.094.075.816	2.287.986.589
Cộng	1.195.527.901.950	1.092.870.830.641
Doanh thu đối với các bên có liên quan – Xem thêm mục 7:		
Công ty Cổ phần Vifon	1.192.966.022.203	1.086.493.327.597

6/ Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	VND Năm trước
Hàng bán bị trả lại	524.690.139	2.634.010.923
Cộng	524.690.139	2.634.010.923

7/ Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	33.859.616.436	26.659.211.535
Chi phí thuê đất	13.187.865.399	5.943.823.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.550.699.673	8.028.792.730
Chi phí khác	11.691.091.742	12.747.775.616
Cộng	67.289.273.250	53.379.603.031

8/ Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Năm nay Năm trước

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	792.974.080.944	737.064.659.870
Chi phí nhân công	167.912.787.366	135.574.024.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.942.411.068	17.331.280.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.510.379.515	40.452.167.117
Chi phí khác bằng tiền	123.705.223.596	117.632.753.879
Cộng	1.141.044.882.489	1.048.054.885.897

Tỷ lệ các chi phí này trên doanh thu bán ra trong kỳ như sau:

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.33%	67.44%
Chi phí nhân công	14.05%	12.41%
Chi phí khấu hao tài sản cố định	0.92%	1.59%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.81%	3.70%
Chi phí khác bằng tiền	10.35%	10.76%

Trong các chi phí thì có chi phí nhân công tăng 1.64% => kiểm soát lại năng suất lao động, chi phí dịch vụ lao động thuê ngoài.

ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Doanh số thuần năm 2015 tăng 10% so với năm 2014, chi phí quản lý tăng 26%, tuy nhiên doanh thu tăng (khoảng 24.5 tỷ) nhiều hơn chi phí quản lý doanh nghiệp (tăng ~ 14 tỷ) dẫn đến lợi nhuận trước thuế tăng 25% so với năm 2014.
- Để đạt được kết quả tốt hơn, Công ty vẫn cần phải khắc phục các điểm yếu còn tồn tại:
- Máy móc, dây chuyền, thiết bị đa số đã cũ kỹ, lại không được bảo dưỡng bảo hành đúng định kỳ.
- Đầu tư thiết bị , xây dựng chưa đồng bộ.
- Cơ sở hạ tầng, thiết bị máy móc ngày càng xuống cấp, khó đảm bảo đúng với yêu cầu sản xuất khi cần thiết.
- Chưa có các sản phẩm chủ lực mới, ngoài các sản phẩm đang bán.
- Chất lượng các sản phẩm mới chưa vượt trội so với đối thủ.
- Lao động thủ công vẫn còn nhiều.
- Tổ chức phối hợp giữa các Phòng Ban chưa thật sự có sự hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau.

KIẾN NGHỊ

1. Tập trung đầu tư vào bộ phận nghiên cứu và phát triển, kiểm soát chất lượng, để đảm bảo các sản phẩm mới khi tung ra thị trường đạt chất lượng tốt và ổn định, cải tiến các sản phẩm hiện có.
2. Đầu tư nâng cấp máy móc chất lượng tốt hơn, tăng năng suất máy móc thiết bị, lập kế hoạch bảo trì nhà máy.

3. Thực hiện đánh giá nhân viên tổng thể, đề lên kế hoạch nâng cấp chất lượng lao động trong Công ty , tuyển dụng mới và lên kế hoạch đào tạo lao động.
4. Rà soát lại các hợp đồng với các nhà cung cấp vật tư, thiết bị, nguyên vật liệu...
5. Đầu tư thêm phần mềm quản lý kho , thiết bị quét mã vạch...
6. Quy hoạch tổng thể hiện trạng nhà máy 913 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP.HCM, để nâng cấp từng phần một.
7. Đưa ra sản phẩm mì mới có chất lượng phù hợp có doanh số lớn cho thị trường nội địa.
8. Kiểm soát chặt khâu đấu thầu xây dựng cải tạo nhà máy, Cung cấp nguyên vật liệu...
9. Kiểm soát chặt chẽ việc giờ giấc kỷ luật lao động nhằm tăng năng suất, giảm giá thành, tăng khả năng cạnh tranh.

TM.BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN



Tào Anh Hoàn

